TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **165/**2019/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 8 - 2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Mạc Văn Tuyến

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông: Lê Quang Luân - Cán bộ hưu trí

2. Bà: Phan Thị Bích - Cán bộ hưu trí .

- *Thư ký phiên toà:* Bà Phạm Thị Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19/8/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2019/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Ma Thị H, sinh năm 1992;

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y.

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị Minh Ng - Cán bộ tín dụng.

(*Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Ng có mặt; anh T vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị Ma Thị H trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau từ năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào

ngày 17/7/2013 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T mải chơi bời không lo toan cho gia đình, mặc dù chị nhắc nhở nhiều lần, nhưng anh T không thay đổi, khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Chị xác định hiện nay không còn tình cảm vợ chồng với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- *Về con chung*: Chị và anh Nguyễn Văn T có một con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013, hiện nay cháu đang sinh sống cùng với anh T. Khi ly hôn chị nhất trí để anh T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi cháu T1 trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Chị và anh Nguyễn Văn T có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Chị và anh Nguyễn Văn T có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*), vay từ ngày 08/7/2018. Chị H xác định là khoản nợ chung nên chị và anh T cùng có trách nhiệm mỗi người trả một nửa số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại bản tự khai anh Tuyến trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh và chị Ma Thị H đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17/7/2013 tại UBND xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nay chị H xin ly hôn anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành.

- *Về con chung*: Anh và chị Ma Thị H có một con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Tùng đến khi trưởng thành.

- *Về tài sản chung*: Anh và chị Ma Thị H có một số tài sản chung gồm: 01 nhà có chiều rộng là 45m và 01 ha keo trồng từ năm 2017 đề nghị Tòa án xem xét.

- *Về vay nợ chung*: Anh và chị Ma Thị H có nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*), đề nghị Tòa án xem xét và đề nghị chị H phải chịu trách nhiệm trả nợ cùng với anh.

** Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y trình bày*:

Ngày 08 tháng 7 năm 2018 hộ gia đình chị Ma Thị H, người thừa kế là anh Nguyễn Văn T - Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền là 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*), theo sổ vay vốn mã món vay số 6600000713216054, vay theo chương trình hộ nghèo, với lãi suất là 0,55%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng với số tiền phải trả là 10.000.000đồng/kỳ (*Mười triệu đồng/kỳ*) hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/7/2021, ngày bắt đầu trả gốc là ngày

08/7/2019, nhưng chị H và anh T chưa trả tiền gốc theo kỳ mà chỉ trả tiền lãi hàng tháng. Tính đến ngày 19/8/2019 dư nợ gốc là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh là 59.669đồng (*Năm mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng*), nay chị H xin ly hôn với anh T và qua kiểm tra việc sử dụng vốn xác định chị Huế và anh T sử dụng sai mục đích (*mục đích vay vốn là mua trâu, nhưng qua kiểm tra xác định hiện tại chị H, anh T đang đi làm ăn xa không có mặt ở địa phương và không có trâu*), chị H, anh T không trả nợ gốc khi đến hạn. Do vậy Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y yêu cầu chị H, anh T phải trả số nợ gốc đã vay và lãi phát sinh trước thời hạn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn chưa chấp hành việc triệu tập tham gia phiên tòa của Tòa án.

- *Về nội dung*: Chị H và anh T kết hôn với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 17/7/2013, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện chị H và anh T sống ly thân, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng. Căn cứ vào các quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Bộ luật tố tụng dân sự đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H và xử cho chị Ma Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Về con chung giao cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Về nợ chung buộc chị H, anh T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y ½ số nợ gốc và lãi phát sinh đối với khoản vay theo sổ vay vốn mã món vay số 6600000713216054.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Huế phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; buộc chị H, anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ về tài sản và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn chị Ma Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ma Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau từ năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 17/7/2013, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị H xác định cuộc sống chung vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T mải chơi bời không lo toan cho gia đình và vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Mặc dù anh T xác định cuộc sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017, nhưng anh T mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái. Qua xác minh tại địa phương thể hiện cuộc sống chung vợ chồng giữa chị H và anh T thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra chị H và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay. Trường hợp chị H và anh T về đoàn tụ gia đình thì cũng không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng giữa chị H và anh T không thể tồn tại được một gia đình ấm no, bình đẳng, hạnh phúc và tiến bộ. Do vậy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với quy định tại Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Chị Ma Thị H và anh Nguyễn Văn T có một con chung là cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013, hiện nay cháu đang sinh sống cùng với anh T. Quá trình giải quyết vụ án anh T đề nghị được nuôi dưỡng cháu T1 đến khi trưởng thành, chị H nhất trí để anh T nuôi dưỡng con chung. Qua xác minh tại địa phương xác định cháu T1 hiện ở cùng anh T và anh T có đủ điều kiện để nuôi dưỡng. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển về mọi mặt của cháu T1, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Do anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4] *Về tài sản chung*: Chị H không yêu cầu giải quyết, anh T xác định có 01 nhà với chiều rộng là 45m và 01 ha keo trồng từ năm 2017 đề nghị Tòa án xem xét, tuy nhiên Tòa án báo gọi nhiều lần, nhưng anh T đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về công nợ chung*: Hội đồng xét xử thấy rằng ngày 08/7/2018 chị H và anh T có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền là 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*), theo sổ vay vốn Mã món vay số 6600000713216054, vay theo chương trình hộ nghèo, với lãi suất là 0,55%/tháng, thời hạn vay là 36 tháng, định kỳ trả gốc 12 tháng/kỳ với số tiền phải trả là 10.000.000đồng/kỳ (*Mười triệu đồng/kỳ*) hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/7/2021. Tính đến ngày 19/8/2019 dư nợ gốc là 30.000.000đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh là 59.669đ (*Năm mươi chín nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng*). Mặc dù hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/7/2021, tuy nhiên tại sổ vay vốn Mã KH: 0789034812 và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - Thu hồi nợ - Dư nợ Mã món vay số 6600000713216054 thể hiện họ tên người vay là Ma Thị H; tại giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện "*Để thực hiện phương án*: *Mua trâu*"; tại điểm b, tiểu mục 2.1, mục 2 quy định về quyền của bên cho vay như

sau: "*Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện hộ vay cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn vay sai mục đích*"; tại biên bản kiểm tra việc sử dụng vốn vay ngày 25 tháng 7 năm 2019 thể hiện chị H, anh T hiện tại đi làm ăn xa, hiện nay không còn con trâu nào; tại bản tự khai anh T xác định số tiền vay đã sử dụng vào việc làm nhà bếp. Ngoài ra tính đến ngày 08/7/2019 chị H và anh T phải trả số nợ gốc theo kỳ là 10.000.000đồng (*Mười triệu đồng*), nhưng chị H, anh T chưa trả nợ gốc là không thực hiện đúng cam kết. Do vậy có căn cứ chấp nhận đề nghị của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y, cần buộc chị H và anh T phải trả số tiền gốc đã vay và lãi phát sinh đối với khoản vay theo sổ vay vốn mã món vay số 6600000713216054 trước thời hạn trả nợ cuối cùng. Về nghĩa vụ của chị H và anh T Hội đồng xét xử thấy rằng khoản vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác tại giấy ủy quyền đề ngày 21/6/2018 thể hiện hộ gia đình gồm 03 người, trong đó thành viên đủ 18 tuổi trở lên là Ma Thị H, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 với nội dung chính là anh T ủy quyền cho chị H đại diện đứng tên người vay và thực hiện các giao dịch với Ngân hàng chính sách xã hội, việc ủy quyền có chứng thực của UBND xã H. Do vậy chị H và anh T có nghĩa vụ ngang nhau đối với số tiền gốc đã vay và lãi phát sinh theo quy định.

6] *Về án phí*: Chị Ma Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; chị H và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28; 147; 207; 227; 235; 266; 267; 271; 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27; 37; 56; 60; 81; 82; 83; 84 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên xử**:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ma Thị H và xử cho chị Ma Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Đức T1, sinh ngày 21/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Chị Ma Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, các bên có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau ly hôn.

3. *Về công nợ*: Chấp nhận yêu cầu của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y. Buộc chị Ma Thị H và anh Nguyễn Văn T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y số tiền là 15.029.834đồng (*Mười lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn tám trăm ba mươi tư đồng*). Trong đó số tiền gốc là 15.000.000đồng (*Mười lăm triệu đồng*) và tiền lãi phát sinh là 29.834đồng (*Hai mươi chín nghìn tám trăm ba mươi tư đồng*).

Khoản tiền phải trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Ma Thị H và anh Nguyễn Văn T chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với

số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

4 . *Về án phí*: Chị Ma Thị H phải nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0002071, ngày 01/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y và 751.491đồng (*Bảy trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng*) án phí dân sự sơ thẩmcó giá ngạch; anh Nguyễn Văn T phải nộp 751.491đồng (*Bảy trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm chín mươi mốt đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y không phải chịu án phí.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được hay niêm yết bản án; đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục T.H.A DS huyện Hàm Yên;
- UBND xã Minh Hương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Văn Tuyến